CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 48/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Khánh Hòa

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (Tờ trình số 7345/TTr-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 98/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2017, Công văn số 747/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 02 năm 2018 và Công văn số 1348/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Khánh Hòa với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**314.446**	**60,27**	**332.463**	**3.191**	**335.654**	**65,22**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	24.668	4,73	20.683		20.683	4,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	18.160	3,48	16.301		16.301	3,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	36.143	6,93		33.006	33.006	6,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.905	6,11		37.450	37.450	7,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	99.495	19,07	111.493		111.493	21,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.222	3,11	18.707		18.707	3,63
1.6	Đất rừng sản xuất	99.249	19,02	108.000		108.000	20,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.438	1,04	3.000	2.019	5.019	0,98
1.8	Đất làm muối	948	0,18	510	200	710	0,14
2	**Đất phi nông nghiệp**	**98.185**	**18,82**	**115.635**		**115.635**	**22,47**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	64.218	12,31	20.816		20.816	4,04
2.2	Đất an ninh	1.397	0,27	1.544		1.544	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	378	0,07	895		895	0,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	85	0,02		495	495	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				5.888	5.888	1,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				1.767	1.767	0,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	214	0,04		136	136	0,03
2.8	Đất phát triển hạ tầng	11.990	2,30	19.937	1.116	21.053	4,09
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	146	0,03	302		302	0,06
	Đất cơ sở y tế	68	0,01	188		188	0,04
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	567	0,11	903		903	0,18
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	348	0,07	1.366		1.366	0,27
2.9	Đất có di tích, danh thắng	91	0,02	990		990	0,19
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	92	0,02	321		321	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.813	0,73		4.238	4.238	0,82
2.12	Đất ở tại đô thị	2.779	0,53	3.934		3.934	0,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	230	0,04		264	264	0,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	33	0,01		89	89	0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	211	0,04		291	291	0,06
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.121	0,21		1.487	1.487	0,29
3	**Đất chưa sử dụng**	**109.135**	**20,92**	**65.681**	**-2.329**	**63.352**	**12,31**
4	**Đất khu kinh tế ***	**150.000**	**28,75**	**150.000**		**150.000**	**29,15**
5	**Đất đô thị ***	**54.590**	**10,46**	**51.090**		**51.090**	**9,93**
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				92.900	92.900	
2	Khu lâm nghiệp				262.700	262.700	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				90.586	90.586	
4	Khu phát triển công nghiệp				1.390	1.390	
5	Khu đô thị				10.620	10.620	
6	Khu thương mại - dịch vụ				4.634	4.634	
7	Khu dân cư nông thôn				14.350	14.350	

Ghi chú: (*) Không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả Thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**16.999**	**2.242**	**14.757**	**434**	**2.596**	**2.853**	**2.819**	**6.055**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	2.305	146	2.159	24	284	432	566	853

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả Thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.711	132	1.579	20	207	334	434	584
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.508	759	2.749	44	487	406	470	1.342
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.877	552	2.325	58	499	535	613	620
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.692	81	1.611	6	114	330	260	901
1.5	Đất rừng đặc dụng	91		91		45		45	1
1.6	Đất rừng sản xuất	4.322	628	3.694	261	857	534	427	1.615
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.858	54	1.804	40	291	548	313	612
1.8	Đất làm muối	319	8	311		18	68	115	110
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**24.401**	**10.233**	**14.168**	**29**	**767**	**3.956**	**3.599**	**5.817**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	58	1	57		9	37	6	5
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	8		8	6		2		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	1	1						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	7	7						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.730	1.164	566		72	272		222
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**377**	**29**	**348**	**59**	**151**	**81**	**6**	**51**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả Thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**40.122**	**28.621**	**11.501**	**18**	**861**	**2.366**	**3.771**	**4.485**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	121	42	79			79		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.349	3.685	664	16	88	20	369	171
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.325	5.217	108		15	10	73	10
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.708	4.235	7.473		77	1.543	2.552	3.301
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.246	1.246						
1.6	Đất rừng sản xuất	15.834	12.682	3.152	1	661	711	776	1.003
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.439	1.426	13		11	1	1	
1.8	Đất làm muối	88	88						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**5.573**	**1.727**	**3.846**	**13**	**809**	**912**	**424**	**1.688**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	1.204	130	1.074		59	364	168	483
2.2	Đất an ninh	3		3				2	1
2.3	Đất khu công nghiệp	122		122		93		13	16
2.4	Đất cụm công nghiệp	4	2	2			2		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	649		649	1	130	126	29	363
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	81		81		42	33		6
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	39		39				19	20
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.039	1.444	595	3	312	14	7	259
	Trong đó:								
-	Đất cơ sở y tế	1		1					1
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	4		4				1	3
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	36		36					36
2.9	Đất có di tích, danh thắng	677		677		3	274		400
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28		28		7	12		9

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả Thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015) (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.11	Đất ở tại nông thôn	66	34	32		20		1	11
2.12	Đất ở tại đô thị	133	18	115		38	15	11	51
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9		9	1		7	1	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10		10	6	2	2		
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	12	2	10	1	9			
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	166	40	126		32	37	29	28

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016 - 2020, tỷ lệ 1/100.000do ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa xác lập ngày 17 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**336.510**	**336.094**	**334.460**	**334.163**	**335.224**	**335.654**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	25.558	25.535	25.109	24.160	22.865	20.683
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	18.348	18.328	18.104	18.054	17.401	16.301
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	34.511	34.468	34.082	33.722	33.772	33.006
1.3	Đất trồng cây lâu năm	40.816	40.759	40.194	39.846	38.863	37.450
1.4	Đất rừng phòng hộ	100.120	100.114	100.241	102.291	106.260	111.493

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.5	Đất rừng đặc dụng	18.199	18.199	18.254	18.404	18.459	18.707
1.6	Đất rừng sản xuất	108.973	108.719	108.530	108.238	107.931	108.000
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6.860	6.818	6.524	5.985	5.672	5.019
1.8	Đất làm muối	1.022	1.022	1.003	936	820	710
2	**Đất phi nông nghiệp**	**99.419**	**99.866**	**103.551**	**106.277**	**109.410**	**115.635**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	14.349	14.213	13.933	20.191	20.844	20.816
2.2	Đất an ninh	1.409	1.409	1.447	1.477	1.499	1.544
2.3	Đất khu công nghiệp	231	231	324	462	662	895
2.4	Đất cụm công nghiệp	239	239	386	405	445	495
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2.005	2.180	3.374	3.900	4.382	5.888
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.530	1.534	1.617	1.306	1.492	1.767
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	49	49	51	52	74	136
2.8	Đất phát triển hạ tầng	13.602	13.903	15.503	17.310	18.251	21.053
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	51	91	154	187	216	302
	Đất cơ sở y tế	112	120	126	137	149	188
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	633	651	681	723	778	903
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	327	433	443	722	802	1.366
2.9	Đất có di tích, danh thắng	128	128	133	448	504	990
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	108	117	178	226	261	321
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.198	4.249	4.370	4.463	4.526	4.238
2.12	Đất ở tại đô thị	2.212	2.243	2.645	2.940	3.021	3.934
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	135	145	154	186	205	264
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	29	36	46	52	73	89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	283	284	294	292	291	291
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.049	1.049	1.208	1.285	1.411	1.487
3	**Đất chưa sử dụng**	**77.851**	**77.820**	**76.149**	**73.720**	**69.526**	**63.352**
4	**Đất khu kinh tế**	**150.000**	**150.000**	**150.000**	**150.000**	**150.000**	**150.000**
5	**Đất đô thị**	**54.785**	**54.785**	**54.863**	**54.863**	**54.863**	**51.090**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp

luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối

với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc